KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (APF)

CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi

Ngày 31/12/2024	55,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.7%	**-4.5%**	**-8.0%**

DT thuần *2024*
6,562 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 76.0| 1.2%

LN thuần *2024*
162 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼22.0| -12.2%

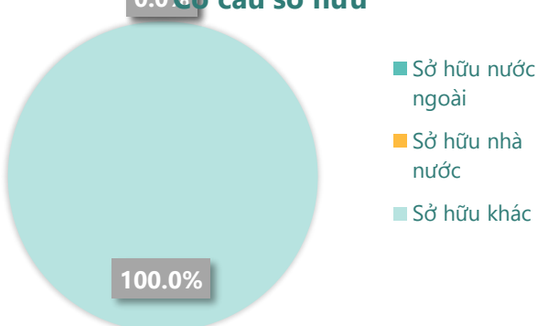
LN sau thuế *2024*
156 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼26.0| -14.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
4.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

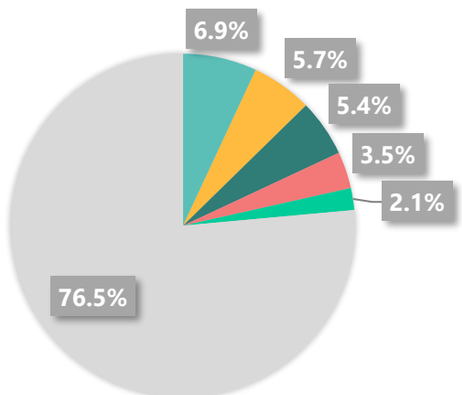
ROE *2024*
13.6%
YoY: +/-▼ 2.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	45,814 - 61,532
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,637
Số lượng CPLH (CP)	29,770,578
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,250
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	5,164
P/E	10.7

Cơ cấu sở hữu

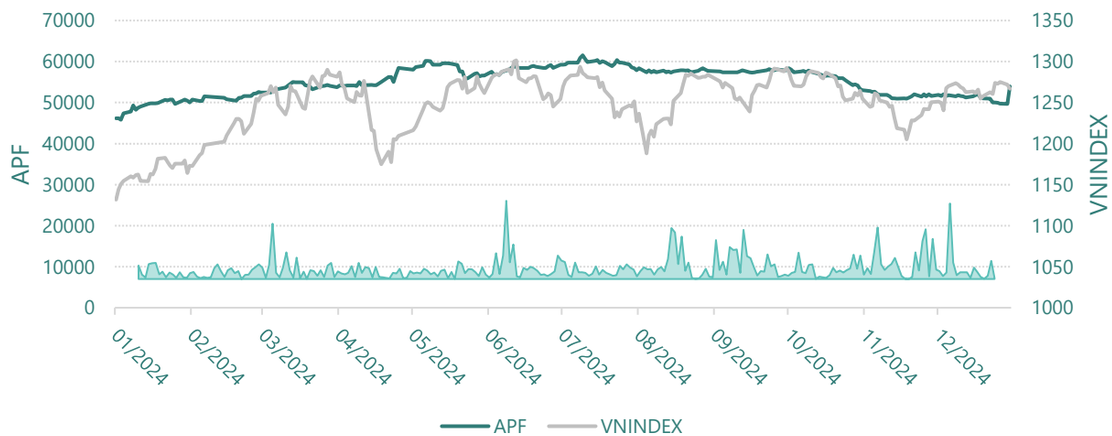


Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Đức Thắng (Thành viên HĐQT)
- Võ Văn Danh (Chủ tịch HĐQT)
- Vũ Lam Sơn
- Lê Tuấn Toàn
- Trần Ngọc Hải (Tổng giám đốc)
- Khác

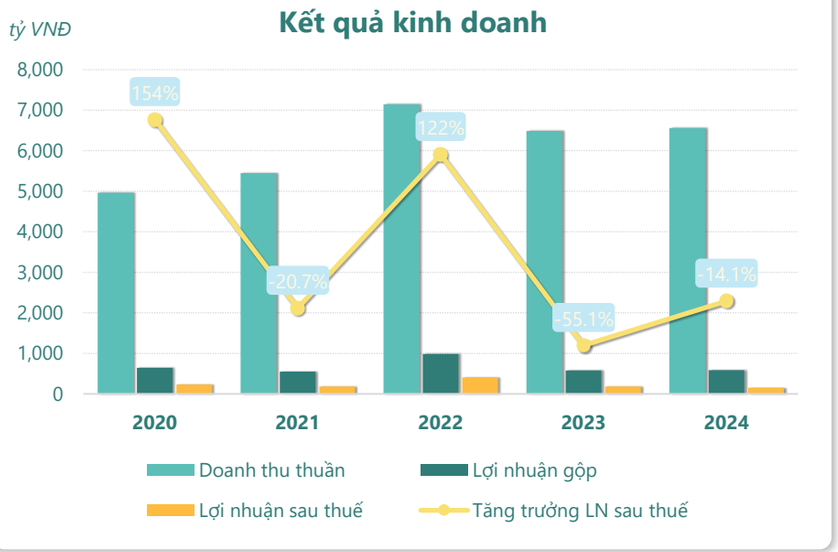
Lịch sử giá

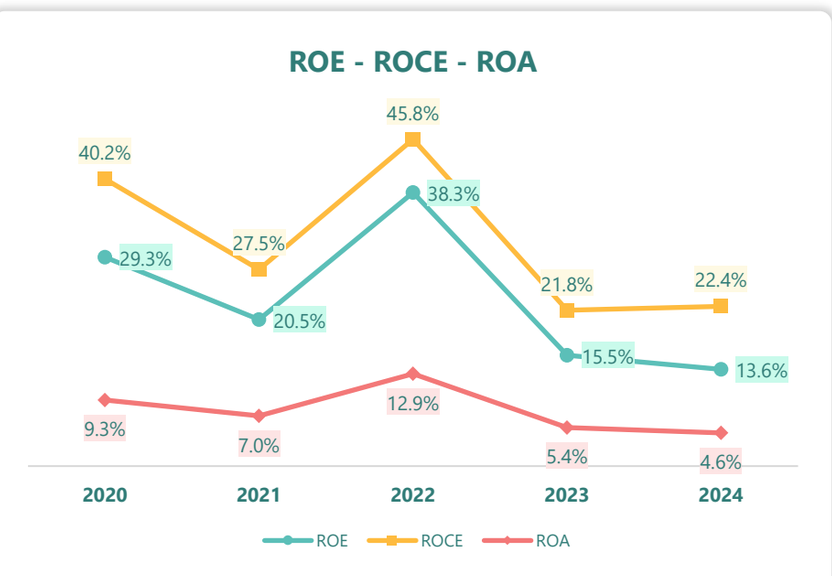


Năm **2024**, **APF** ghi nhận doanh thu thuần **6,562** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **156.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.17%** và **giảm 14.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

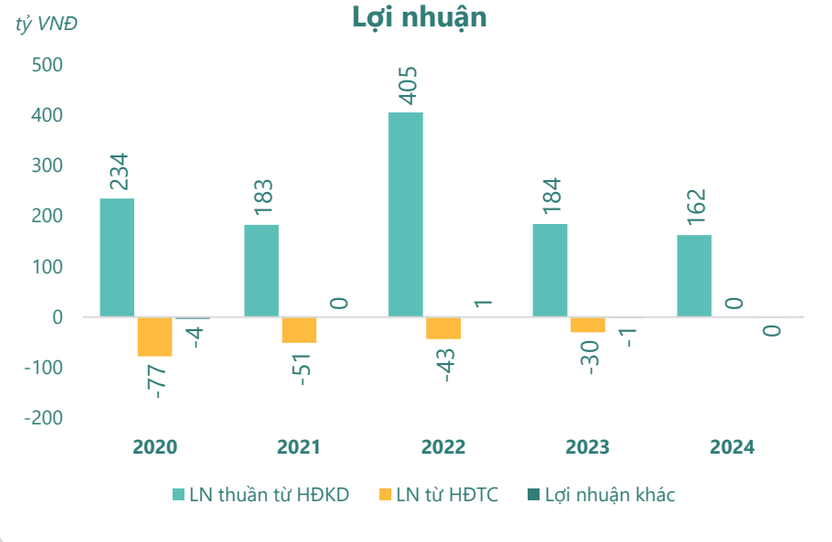


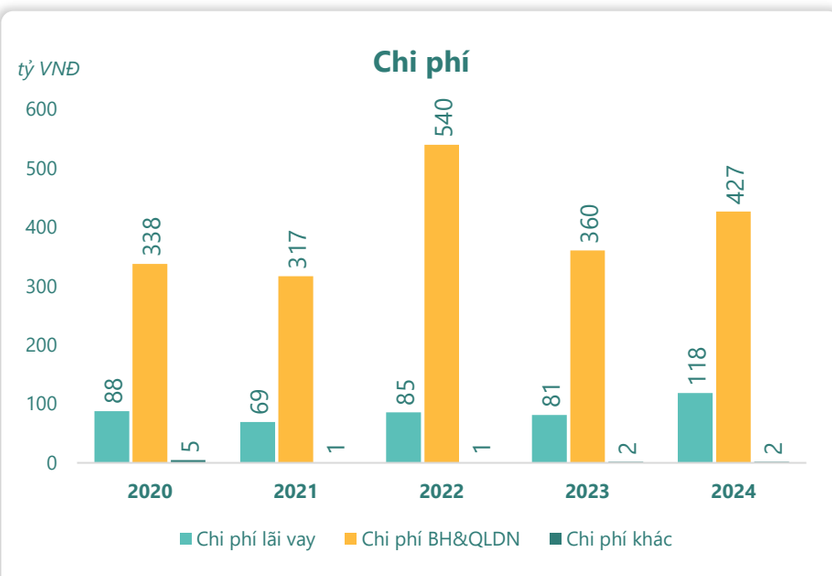


Năm **2024**, **APF** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **161.9** tỷ đồng, **giảm đi 22.51** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (233.7 tỷ đồng) là 71.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

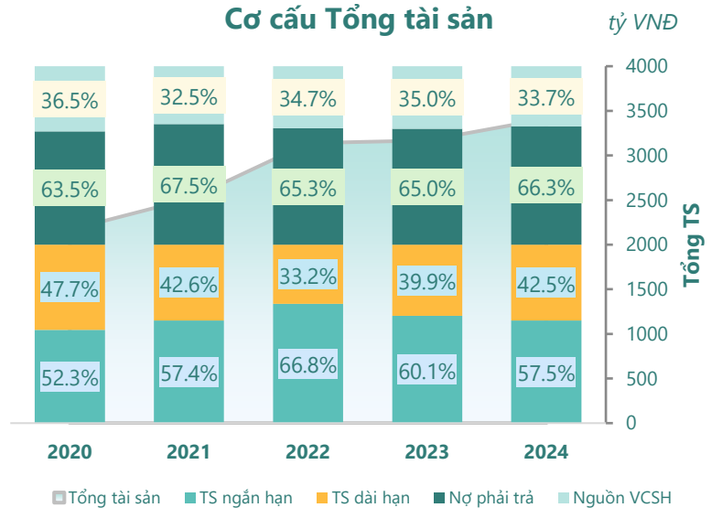
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **118.2** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **426.6** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.52** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

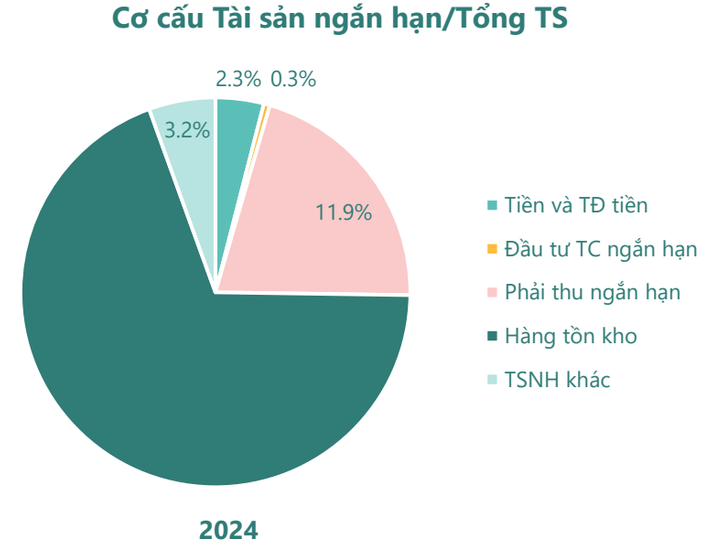
ROE của APF năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **13.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

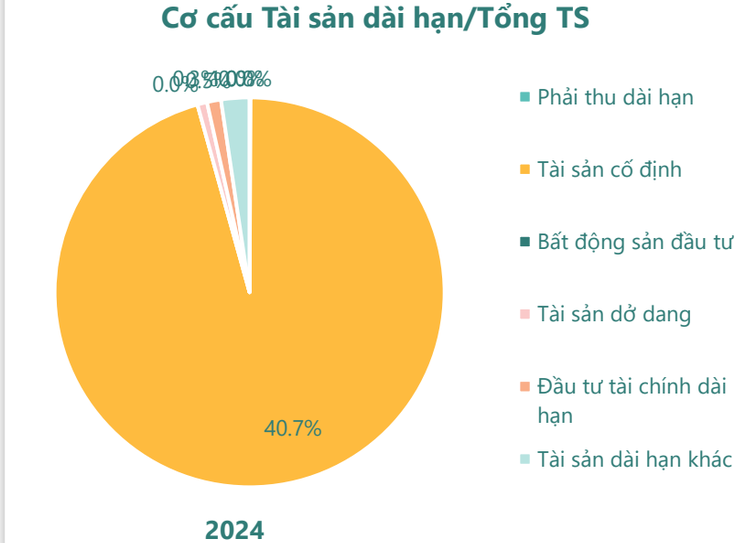




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **APF** năm 2024 tăng trưởng **7.66%** so với năm trước, đạt **3,411** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 66.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

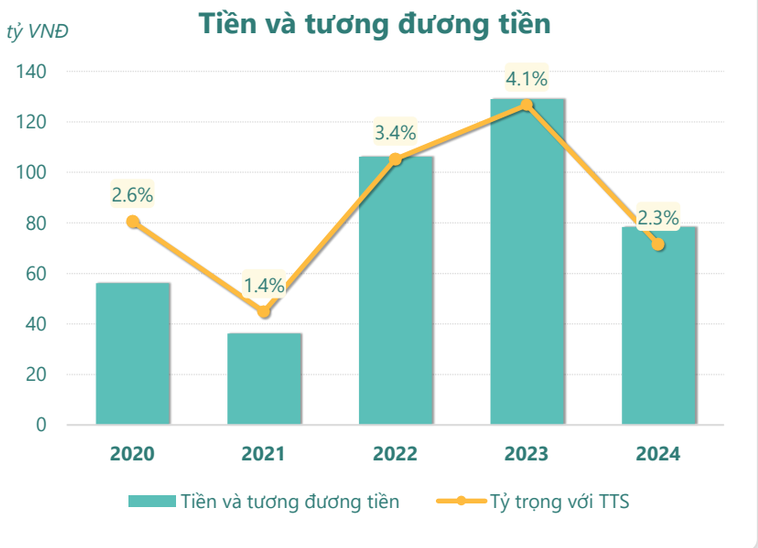
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của APF đạt **1,960** tỷ đồng, tăng trưởng **2.97%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **57.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.8%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 11.9% trên tổng tài sản.

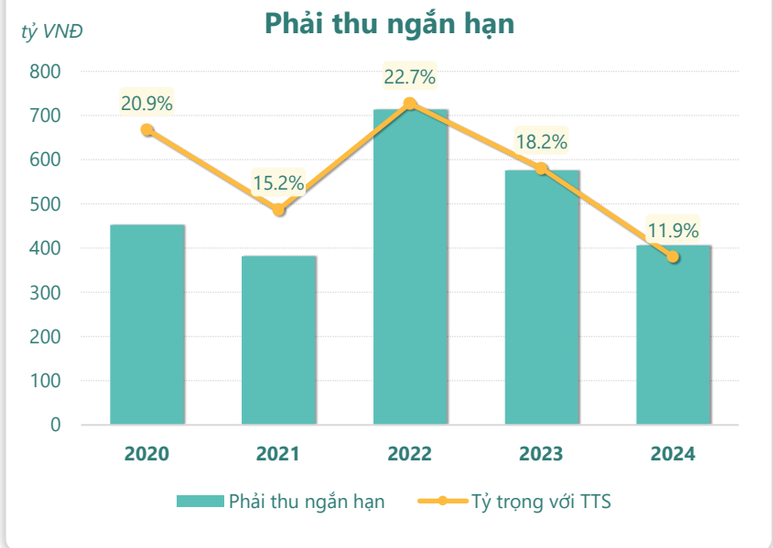
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

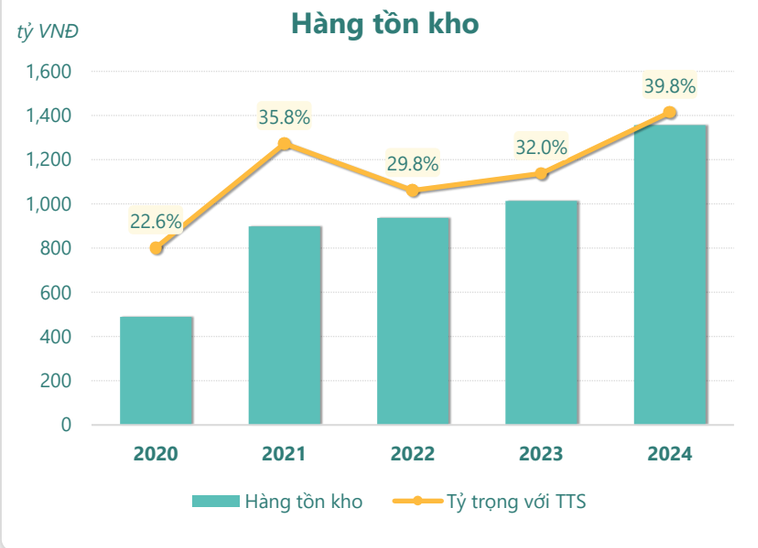
Tài sản dài hạn tăng trưởng **14.7%** so với năm trước và đạt **1,451** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **42.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **40.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.00%.

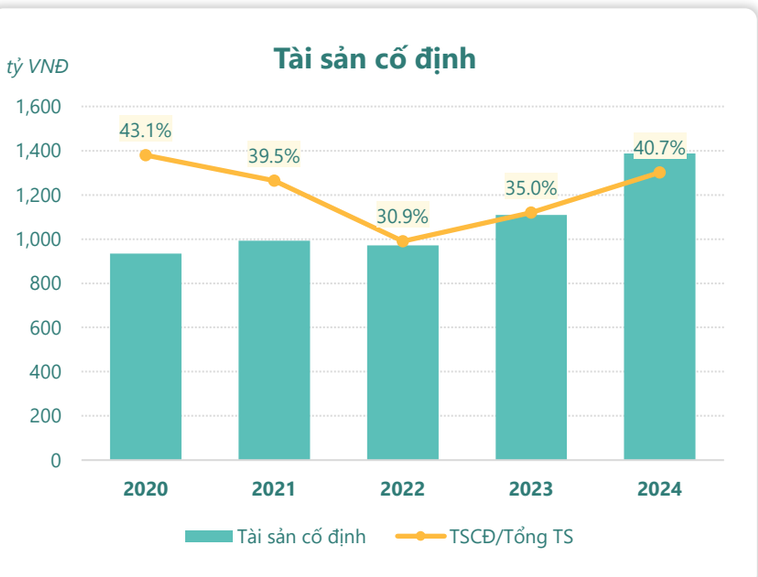
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

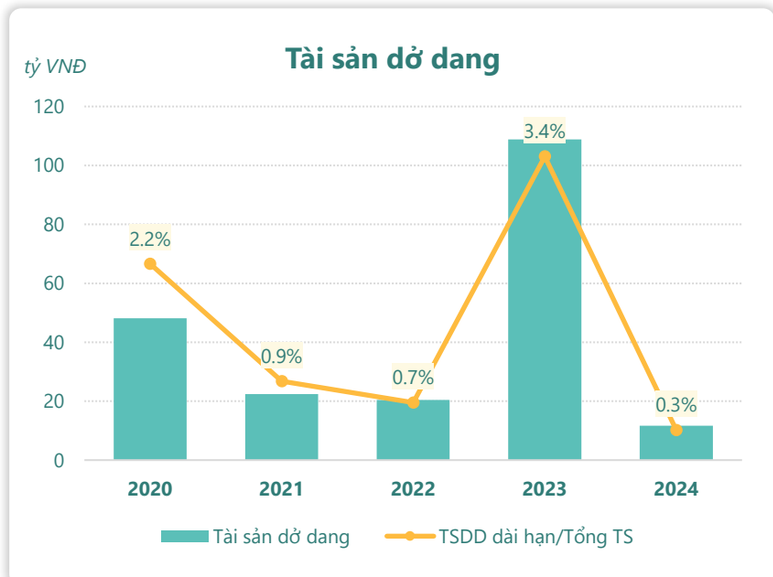
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

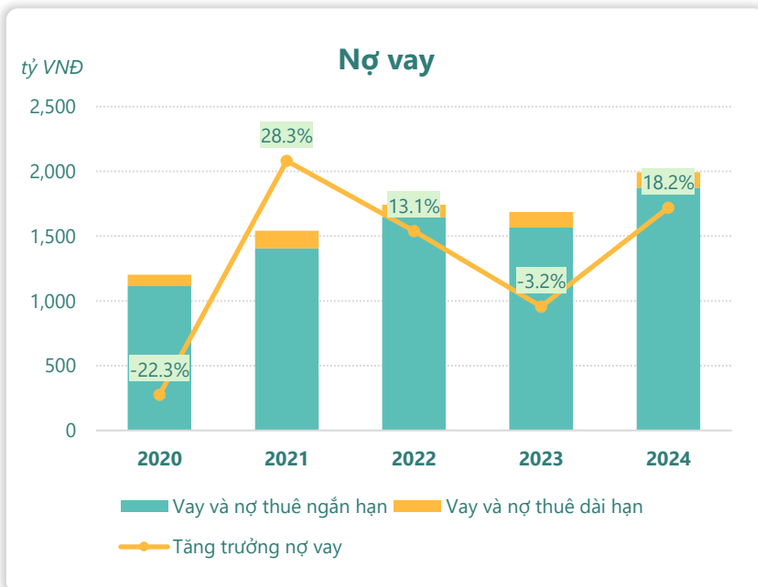






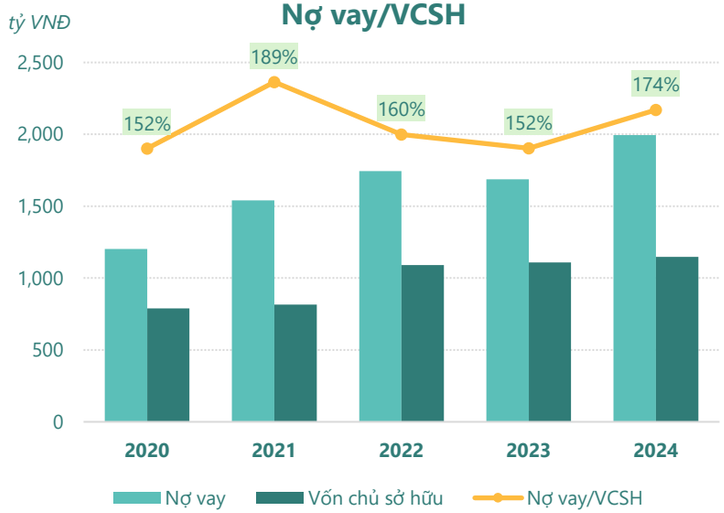




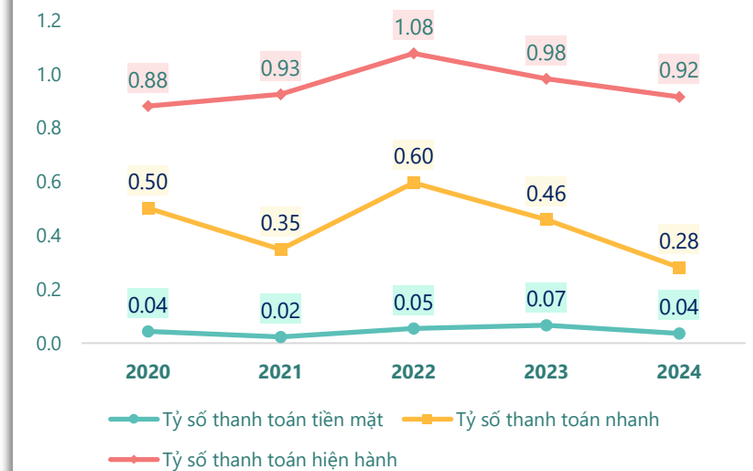


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

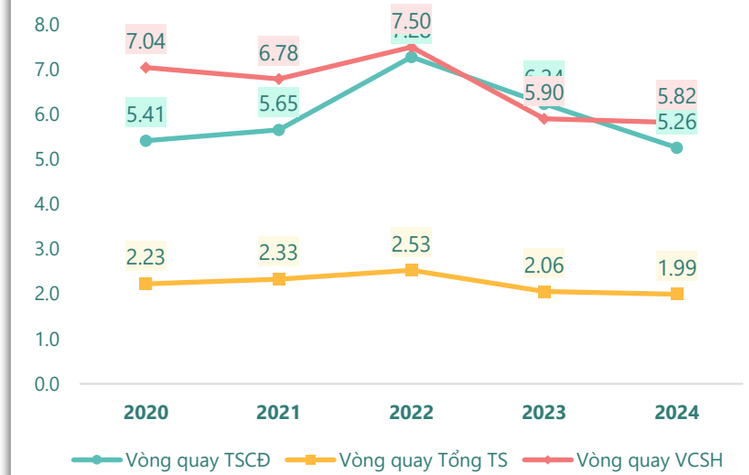
Nợ vay/VCSH



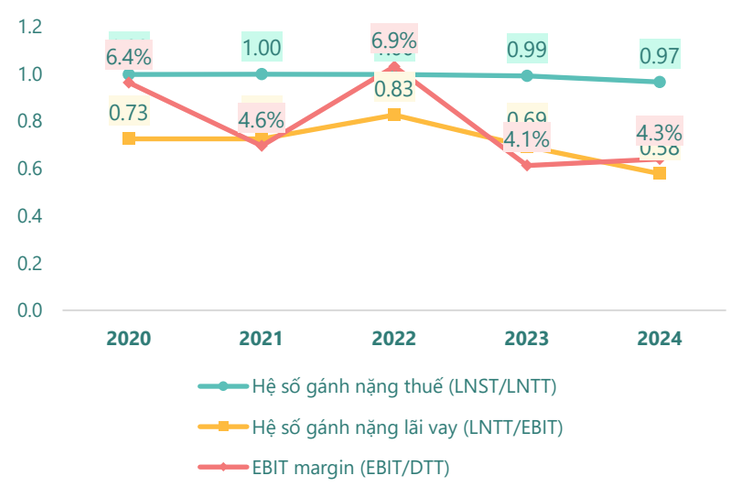
Chỉ số thanh khoản



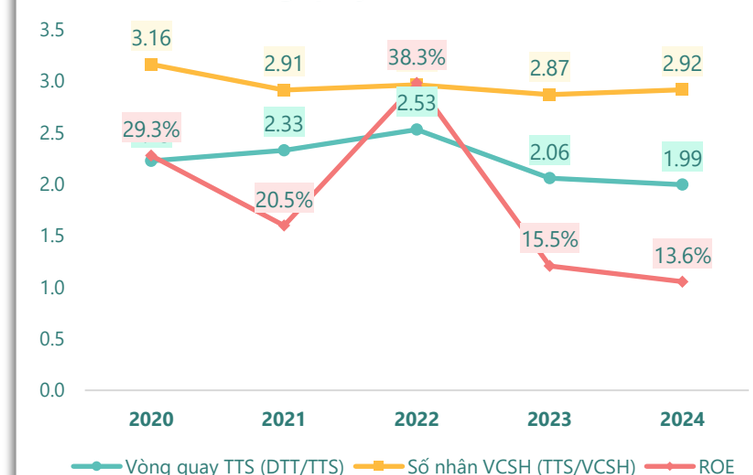
Vòng quay tài sản



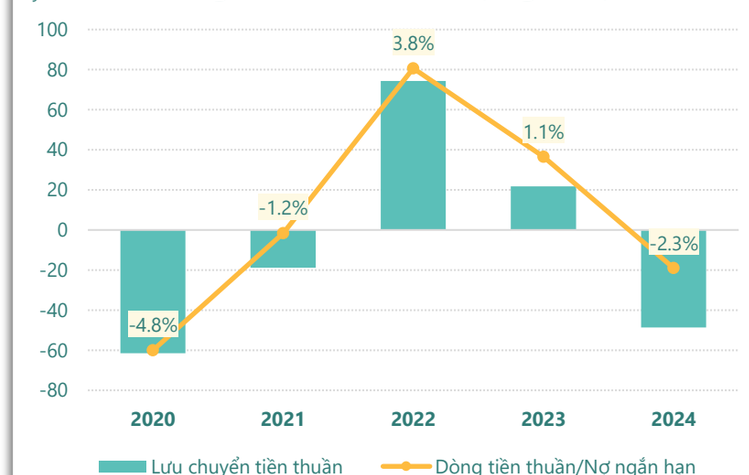
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**5,445**	**7,144**	**6,486**	**6,562**
Giá vốn hàng bán	4,895	6,160	5,908	5,974
Lợi nhuận gộp	**550**	**985**	**578**	**589**
Doanh thu HĐTC	26.6	59.3	65.4	134
Chi phí TC	77.7	103	95.2	133
Chi phí lãi vay	**69.3**	**85.5**	**81.2**	**118**
LN trong công ty LKLD	0.46	3.33	-3.48	-0.45
Chi phí bán hàng	284	493	317	375
Chi phí QLDN	32.4	46.9	43.0	51.8
LN thuần từ HĐKD	**183**	**405**	**184**	**162**
Lợi nhuận khác	0.26	0.56	-0.97	-0.27
LN trước thuế	**183**	**406**	**183**	**162**
Lợi nhuận sau thuế	**183**	**405**	**182**	**156**
LNST của CĐ cty mẹ	**165**	**365**	**171**	**153**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.7	89.6	544	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-176	-144	-343	-275
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	233	128	-179	215
Tiền đầu kỳ	56.1	36.2	106	129
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.8**	**74.3**	**21.8**	**-48.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.10	-4.34	1.01	-1.92
Tiền cuối kỳ	36.2	106	129	78.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,510**	**3,139**	**3,168**	**3,411**
Tài sản ngắn hạn	**1,442**	**2,098**	**1,903**	**1,960**
Tiền và tương đương tiền	36.2	106	129	78.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	10.0
Phải thu ngắn hạn	382	713	575	406
Hàng tồn kho	899	937	1,014	1,357
Tài sản ngắn hạn khác	125	341	185	108
Tài sản dài hạn	**1,068**	**1,041**	**1,265**	**1,451**
Phải thu dài hạn	4.05	1.45	1.45	1.28
Tài sản cố định	992	971	1,109	1,387
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	22.4	20.4	109	11.6
Đầu tư tài chính dài hạn	17.4	20.7	17.3	16.8
Tài sản dài hạn khác	20.5	19.7	24.7	34.1
Lợi thế thương mại	11.8	7.50	3.21	0
Nợ phải trả	**1,695**	**2,048**	**2,060**	**2,262**
Nợ ngắn hạn	**1,558**	**1,947**	**1,936**	**2,140**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,407	1,645	1,566	1,874
Phải trả người bán ngắn hạn	42.1	136	181	95.6
Nợ dài hạn	**137**	**101**	**124**	**122**
Vay và nợ thuê dài hạn	135	98.9	121	120
Nguồn vốn chủ sở hữu	**815**	**1,091**	**1,108**	**1,148**
Vốn chủ sở hữu	**815**	**1,091**	**1,108**	**1,148**
Vốn điều lệ	200	226	259	298
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**